

Bản án số:60/2023/HNGĐ - ST

Ngày: 14/9/2023

“V/v ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Quyết; Ông Vũ An Quân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Đào - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 384/2023/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023 về việc “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2023/QĐST – HNGĐ ngày 26/8/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Khánh N, sinh năm 2001

Địa chỉ: 84 P, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. (Có mặt).

- Bị đơn: Anh Phạm Văn M, sinh năm 1999.

ĐKKHKT: Số 10/28/253 đường N, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Chỗ ở: Số 48, ngõ 73 T, khu 4, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

***Người làm chứng:**

Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số nhà 295 đường N, khu 4, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

Bà Phạm Thị Th, sinh năm 1982

Địa chỉ: Số 10/28/253 T, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

Bà Đinh Thị Th, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số 84 P, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Trần Thị Khánh N trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chị và anh Phạm Văn M kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương vào ngày 12/11/2021. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại nhà mẹ đẻ chị được một thời gian, sau đó chuyển đến địa chỉ số 48, ngõ 73, phường T, thành phố Hải Dương là nhà của bà ngoại anh M cho vợ chồng ở nhờ sinh sống. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn từ khi chị mang thai con đầu lòng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm về kinh tế, anh M không chịu đi làm ăn chăm lo cho gia đình, để có tiền trang trải sinh hoạt gia đình sau khi sinh con được 02 tháng, chị đã phải xin đi làm luôn. Có những lần chị đi làm về muộn, không kịp cho con bú khiến con quấy khóc, anh M đã chửi mắng chị về việc không chăm lo được cho con. Chị và gia đình hai bên cũng khuyên bảo anh M tu chí làm ăn nhưng anh M không nghe mà còn quay ra chửi bới chị, thậm chí anh M còn xúc phạm bố mẹ chị trong khi bố mẹ chị vẫn là người hỗ trợ vợ chồng về việc chăm con và hỗ trợ về kinh tế. Do cuộc sống vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không có hạnh phúc nên đến khoảng tháng 8 năm 2022, chị đã đưa con về nhà mẹ đẻ tại địa chỉ số 84 P, phường T, thành phố Hải Dương ở, vợ chồng sống ly thân nhau từ đó đến nay. Trong thời gian sống ly thân anh M không lần nào tìm chị về chung sống. Anh M hiện nay đi làm nhưng không nói cho chị biết đi đâu, làm gì, lúc thì anh M nói đi làm ở Bắc Ninh, lúc thì nói không ở Bắc Ninh. Khi làm đơn ly hôn chị có nói với anh M và có gửi đơn ly hôn cho anh M bảo anh M ký vào đơn nhưng anh M không ký, gây khó dễ cho chị. Thực tế chị không còn tình cảm với anh M, bản thân anh M không có trách nhiệm với vợ con gia đình, không chịu làm ăn, thường xuyên nhả tin gây áp lực cho chị làm cho tinh thần chị không ổn định để làm việc. Từ khi chị gửi đơn ly hôn đến Tòa anh M có biết nhưng cố tình không đến Tòa án làm việc mặc dù anh M vẫn thường xuyên về nhà. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh M.

Về quan hệ con chung: Chị N xác định chị và anh M có 01 con chung là Phạm Kim B, sinh ngày 15/4/2022. Từ khi vợ chồng sống ly thân cháu B ở với chị N. Chị N có nguyện vọng được tiếp tục nuôi con và tự nguyện không yêu cầu anh M cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Hiện nay chị đang làm nhân viên bán hàng, thu nhập bình quân hàng tháng là 6.000.000đ/tháng, thời gian làm việc giờ hành chính nên có điều kiện chăm sóc cho con.

- Về quan hệ tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với hai bên gia đình: Chị N xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, không có công sức đóng góp với hai bên gia đình nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa trình bày quan điểm.

Người làm chứng bà Hoàng Thị T (là bà ngoại anh M) trình bày:

Anh M là cháu ngoại bà, còn chị N là cháu dâu bà. Sau khi kết hôn một thời

gian thì vợ chồng về sống tại số nhà 48, ngõ 73 T, phường T, thành phố Hải Dương là nhà của bà cho vợ chồng ở nhờ. Quá trình chung sống vợ chồng thỉnh thoảng có cãi nhau do bất đồng quan điểm sống, có lần chị N đi làm về nhưng không cho con bú trong khi con còn nhỏ lên anh M có bức tức chửi bới chị N. Từ khoảng tháng 7 âm lịch năm 2022 anh M đi làm ở Bắc Ninh nhưng do làm ăn khó khăn nên anh M chỉ chu cấp cho con được ít tiền, chị N chê ít nên không cho anh M gặp con và chị N về nhà bố mẹ đẻ ở. Anh M có nói với bà là chị N chỉ hỏi về tiền chứ không quan tâm đến anh M dẫn đến anh M buồn chán. Vợ chồng sống ly thân khoảng 6 đến 7 tháng. Chị N làm đơn xin ly hôn, anh M có biết và nói với bà không đồng ý ly hôn chị N. Quá trình chung sống chị N, anh M có 01 con chung hiện đang ở với chị N. Về tài sản chung vợ chồng không có gì. Anh M đi làm nhưng vẫn về nhà, khi về nhà anh M cũng nói với gia đình không đồng ý ly hôn chị N. Gia đình bà đã khuyên bảo nhưng chị N kiên quyết xin ly hôn anh M. Quan điểm của bà mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng chị N, anh M về đoàn tụ.

Anh M hiện vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 10/28/253 N, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Anh M đi làm ở Bắc Ninh nhưng vẫn về nhà. Các văn bản tố tụng của Tòa án giao cho bà để nhờ bà thông báo cho anh M mỗi lần nhận được bà đều thông báo đến anh M về thời gian Tòa án triệu tập anh M đến Tòa, còn việc anh M có đến Tòa án làm việc hay không thì bà không biết.

Người làm chứng bà Phạm Thị Th (là mẹ đẻ anh M) trình bày:

Anh M và chị N kết hôn với nhau vào năm 2021 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống tại nhà của mẹ đẻ bà Th là bà Hoàng Thị T ở số nhà 48, ngõ 73 T, phường T, thành phố Hải Dương. Quá trình chung sống do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau trong việc làm ăn kinh tế. Từ tháng 8 năm 2022 đến nay chị N đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng không còn chung sống với nhau. Nay chị N xin ly hôn anh M, thực tế gia đình đã khuyên bảo nhưng chị N kiên quyết xin ly hôn anh M nên bà Th đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng chị N, anh M có 01 con chung. Về tài sản chung vợ chồng không có gì.

Anh M hiện đi làm ăn ở xa nhưng không nói cho bà Th biết là đi đâu, làm gì, ở đâu. Thỉnh thoảng anh M vẫn về nhà nhưng về nhà bà ngoại. Tòa án giao cho bà Th các văn bản tố tụng thì bà Th nhận thay anh M và đã thông báo cho anh M về thời gian Tòa án triệu tập anh M đến Tòa nhưng anh M không về. Do vậy bà Th đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng bà Đinh Thị Th trình bày:

Bà là mẹ đẻ chị N và là mẹ vợ của anh M. Chị N và anh M kết hôn với nhau vào năm 2021, quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh M không chịu làm ăn, chơi bời, không quan tâm đến gia đình vợ con. Bản thân bà là mẹ cũng đã khuyên bảo, tìm việc làm để anh M đi làm nhưng anh M không chịu đi làm mà còn khó chịu về vất vả với vợ con. Từ tháng 9 năm 2022 đến nay chị N đã về ở với gia đình bà, không chung sống cùng anh M. Từ khi chị N về ở với gia đình bà thì anh M không đến tìm chị N về chung sống. Nay chị N làm đơn xin ly hôn anh M bà Th đề nghị Tòa án giải

quyết cho chị N được ly hôn để chị N ổn định cuộc sống.

Quá trình chung sống chị N và anh M có 01 con chung là Phạm Kim B. Từ khi chị N về ở với bà thì cháu B về ở với chị N. Bà Th đề nghị Tòa án giải quyết cho chị N được nuôi con, bà sẽ cho mẹ con chị N ở nhà của bà, nhà cửa rộng rãi thoáng mát đảm bảo sinh hoạt cho mẹ con chị N.

Chị N và anh M không có tài sản chung, nợ chung.

Xác minh với bà Bùi Thị D (trưởng khu) và bà Nguyễn Thị S (Hội trưởng phụ nữ khu 4) trình bày: Chị N và anh M kết hôn với nhau vào năm 2021, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố Hải Dương. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N anh M do khi xảy ra mâu thuẫn anh chị không báo cáo với khu cũng như hội phụ nữ nên khu không làm được để hòa giải cho anh chị, chỉ biết hiện nay vợ chồng chị N, anh M không còn chung sống với nhau, chị N đã về nhà bố mẹ đẻ ở. Nay chị N xin ly hôn anh M đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh M; Chị N xin nhận nuôi con Phạm Kim B, sinh ngày 15/4/2022 và tự nguyện không yêu cầu anh M cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh M vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do chính đáng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương phát biểu ý kiến:

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (Viết tắt: BLTTDS). Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229, Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 -12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Về quan hệ hôn nhân: Xử chị Trần Thị Khánh N ly hôn anh Phạm Văn M. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Trần Thị Khánh N tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Phạm Kim B, sinh ngày 15/4/2022 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh M cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh M có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở; Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết; Về án phí: Chị Trần Thị Khánh N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ Thông báo số định danh cá nhân

và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của Công an phường T, thành phố Hải Dương thì bị đơn anh Phạm Văn M đăng ký hộ khẩu thường trú tại số nhà 10/28/253 đường N, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã lấy lời khai, tiến hành xác minh với gia đình anh M, trưởng khu đều xác định anh M hiện vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại số nhà 10/28/253 đường N, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Anh M nói với gia đình đi làm ở Bắc Ninh nhưng không nói địa chỉ cụ thể ở đâu, thỉnh thoảng anh M vẫn về nhà. Theo công văn trả lời số 20299/QLXNC – P5 ngày 02/8/2023 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an thì chưa có thông tin xuất nhập cảnh của anh Phạm Văn M, như vậy thời điểm Tòa án thụ lý vụ án anh M không đi nước ngoài. Tại đơn ly hôn chị N đã ghi đầy đủ địa chỉ nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú của anh M, khi anh M đi làm ăn không nói cho chị N, gia đình, chính quyền địa phương biết là đi đâu làm gì. Như vậy xác định anh M cố tình dấu địa chỉ gây khó khăn cho chị N trong việc giải quyết ly hôn. Do vậy, xác định địa chỉ của anh M là nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú và nơi ở thuộc khu 4, phường T, thành phố Hải Dương nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố Hải Dương.

- **Về sự vắng mặt của bị đơn và những người làm chứng:** Trong suốt quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh M tại địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở. Bà ngoại và mẹ đẻ anh M đều xác định đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo đầy đủ nội dung cho anh M nhưng anh M không đến Tòa án tham gia tố tụng. Anh M vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do chính đáng. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh M theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Những người làm chứng bà Hoàng Thị T, bà Nguyễn Thị Th, bà Đinh Thị Th vắng mặt tại phiên tòa, đã có lời khai trực tiếp với Tòa án. Căn cứ khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Khánh N và anh Phạm Văn M kết hôn vào năm 2021 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị N trình bày do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh M không chịu khó làm ăn chăm lo cho gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Từ tháng 9 năm 2022 đến nay chị N đã đưa con về nhà mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay mỗi người ở một nơi và có công việc riêng, không quan tâm đến nhau. Trong thời gian sống ly thân, gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên không về chung sống với anh M.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh M đã được Tòa án thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng thông qua bà ngoại, mẹ đẻ, niêm yết văn bản tố tụng tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú. Gia đình anh M đều xác định đã thông báo lại toàn bộ nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh M. Thông qua gia đình anh M có quan điểm không đồng ý ly hôn chị N, tuy nhiên anh M không có biện pháp cải thiện tình trạng vợ chồng, không đến Tòa án tham gia phiên hòa giải, điều này chứng tỏ anh M không mong muốn đoàn tụ, cố tình gây khó khăn cho chị N trong việc giải quyết ly hôn.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh M đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, xử chị Trần Thị Khánh N ly hôn anh Phạm Văn M là phù hợp quy định pháp luật để hai bên ổn định cuộc sống.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Chị N xác định giữa chị và anh M có 01 con chung là Phạm Kim B, sinh ngày 15/4/2022. Hiện nay cháu B đang ở với chị N. Ly hôn chị N xin nhận nuôi con và tự nguyện không yêu cầu anh M cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Xét thấy: Cháu Phạm Kim B hiện còn nhỏ (dưới 36 tháng tuổi) cần sự quan tâm chăm sóc của người mẹ. Chị N hiện đang làm nhân viên bán hàng, thu nhập bình quân hàng tháng là 6.000.000đ/tháng, có thời gian và điều kiện chăm sóc cho con. Do vậy để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử giao cháu Phạm Kim B cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh M cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh M có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa trình bày quan điểm về tài sản chung, nợ chung. Nếu sau này anh M có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ án hôn nhân gia đình khác.

[3]. Về án phí: Chị Trần Thị Khánh N phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229, khoản 4 Điều 147, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chị Trần Thị Khánh N ly hôn anh Phạm Văn M.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Trần Thị Khánh N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Phạm Kim B, sinh ngày 15/4/2022 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh M cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị Khánh N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị N đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0000241 ngày 14/6/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Chị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS thành phố Hải Dương;
- UBND phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu

